**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG**

*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS*

***(Kèm theo quyết định số: 991.2022 /QĐ -VPCNCL ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)***

Tên phòng thí nghiệm: **Công ty TNHH TUV SUD Việt Nam**

**Phòng Thử nghiệm hàng dệt may và da giầy**

*Laboratory:* ***TUV SUD Viet Nam Company Limited***

***Softline Laboratory***

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH TUV SUD Việt Nam**

*Organization:* ***TUV SUD Viet Nam Company Limited***

Lĩnh vực thử nghiệm: **CƠ**

*Field of testing:* ***Mechanical***

Người quản lý/ *Laboratory manager:* **Võ Thị Kim Loan**

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

| TT | Họ và tên/ *Name* | Phạm vi được ký/ *Scope* |
|---|---|---|
| 1. | **Trần Thanh Phong** | Các phép thử được công nhận<br>*Accredited tests* |
| 2. | **Võ Thị Kim Loan** | |
| 3. | **Phạm Văn Lành** | |

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 487**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **24 /05 /2024**

Địa chỉ/ Address:

**Lô III-26, đường 19/5A, nhóm công nghiệp III, khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TP HCM/** ***Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III, Tan Binh Industrial Park, Tay Thanh Ward, Tan Phu District, HCM City***

Địa điểm/*Location:*

**Lô III-26, đường 19/5A, nhóm công nghiệp III, khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TP HCM/** ***Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III, Tan Binh Industrial Park, Tay Thanh Ward, Tan Phu District, HCM City***

Điện thoại/ Tel: **(028) 6267 8507** Fax: **(028) 6267 8511**

E-mail: **info.vn@tuvsud.com** Website: **https://www.tuvsud.com**

**Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ**

*Field of testing: Mechanical*

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br>*Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể<br>*The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br>*Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử<br>*Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 1. | ***Giầy***<br>***Footwear*** | Xác định khả năng kháng trượt<br>*Determination of the Friction (Slip Resistance)* | | SATRA TM144: 2021<br>ASTM F2913: 2019 |
| 2. | | Xác định sự thay đổi kích thước và ngoại quan sau giặt<br>*Determination of change in size and appearance after washing (Washability)* | | SATRA TM158:2016 (2018) |
| 3. | **Vật liệu dệt - Vải**<br>***Textile materials- Fabric*** | Kiểm tra khả năng cháy<br>*Check of flammability resistance* | | CANCG SB-4.2 27.5-CANADA F01: 2008 |
| 4. | | Xác định khối lượng xơ sợi bị tách ra trong quá trình giặt<br>*Determination the mass of fiber fragments Released During Home Laundering* | | AATCC 212: 2021<br>DIN EN ISO 4484-1: 2021 |
| 5. | | Xác định xu hướng vón bề mặt của vải<br>Phương pháp Random Tumble<br>*Determination of fabric propensity to surface pilling, fuzzing or matting*<br>*Random tumble pilling method* | | ISO 12945-3: 2020 |
| 6. | | Xác định độ bền màu với ánh sáng của vải được làm ướt với dung dịch mồ hôi<br>*Determination the Colorfastness to light of textiles wetted with perspiration* | Cấp độ/ *Grade* (1 ~ 5) | GB/T 14576: 2009 |
| | | | Cấp độ/ *Grade* (1 ~ 5) | ISO 105-B07:2009 |
| 7. | | Xác định độ bền màu với nước tiểu<br>*Determination the Colorfastness to Urine* | Cấp độ/ *Grade* (1 ~ 5) | GB/T 40264: 2021 |
| 8. | | Xác định độ bền màu với ma sát<br>Phương pháp mài theo phương dọc<br>*Determination the Colour fastness to crocking*<br>*Rotary Vertical Crockmeter method* | Cấp độ/ *Grade* (1 ~ 5) | AATCC 116: 2018e |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG**

*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS*

# VILAS 487

**Phòng Thử nghiệm Hàng Dệt may và Da giầy**

***Softline Laboratory***

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử *Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 9. | **Vật liệu dệt - Vải** ***Textile materials- Fabric*** | Xác định độ bền màu với ma sát<br>Phương pháp mài theo phương ngang<br>*Determination the Colorfastness to crocking*<br>*Horizontal Crockmeter method* | Cấp độ/ *Grade* (1 ~ 5) | AS 2001.4.3: 1995 |
| 10. | | Xác định sự thay đổi kích thước sau giặt của vải và sản phẩm<br>*Determination the Dimensional Stability to Washing* | | AS 2001.5.4: 2016 |
| 11. | | Xác định khối lượng vải trên đơn vị diện tích<br>*Determination the mass per unit area* | | AS 2001.2.13:2016 |
| 12. | | Xác định độ bền màu với dung dịch mồ hôi<br>*Determination the Colorfastness to perspiration* | Cấp độ/ *Grade* (1 ~ 5) | AS 200 1.4.E04: 2005 |
| 13. | | Xác định độ bền màu với ánh sáng nhân tạo<br>*Determination of Colorfastness to artificial light* | Cấp độ/ *Grade* (1 ~ 5) | AS 2001.4. B02: 2001 |
| 14. | **Phụ kiện sản phẩm dệt** ***Textile accessories*** | Xác định độ bền của các phụ kiện phần đính trên sản phẩm<br>*Determination the attachment strength of component* | (0 ~ 500) N | CEN/TR 16792:2014 Annex B) _ Safety |

**Ghi chú/Notes:**

- ASTM: American Society of the International Association for Testing and Materials
- AATCC: American Association of Textile Chemists and Colorists
- DIN: Deutsches Institut für Normung e.V. (DIN; in English, the German Institute for Standardization)
- ISO/TS: International Organization for Standardization – Technical Specification
- GB (GuoBiao Standards): the China national standards
- SATRA TM: Shoe and Allied Trades Research Association/ Test method.
- AS: Australia Standard
- CAN/CGSB: Canadian General Standards Board